

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 29 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4372/STC-NS ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh Quảng Ngãi (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

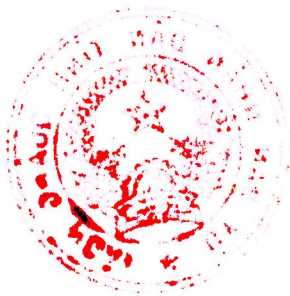
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Giang



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)



DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	17.532.834	38.865.390	222%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.243.118	19.154.952	134%
	- Thu NSDP được hưởng 100%	3.382.560	2.365.974	70%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.860.558	16.788.978	155%
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.053.016	3.514.797	115%
	- Thu bổ sung cân đối			
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.053.016	3.514.797	115%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	0	627.453	
5	Thu viện trợ		31.599	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		96.721	
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		15.407.270	
8	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	236.700	32.598	14%
B	Tổng chi ngân sách địa phương	17.532.834	38.442.933	219%
I	Chi cân đối NSDP	14.479.818	13.830.401	96%
1	Chi đầu tư phát triển	4.566.782	3.899.922	85%
2	Chi thường xuyên	9.423.782	9.691.258	103%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.416	28%
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	8.825	774%
5	Dự phòng ngân sách	284.800	0	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314	0	0%
7	Chi trả nợ gốc		7.365	
8	Chi nộp ngân sách cấp trên		221.615	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.053.016	3.741.924	123%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	1.410.205	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.989.050	2.331.719	117%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.870.608	
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	236.700	32.598	14%
D	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	7.320	7.365	101%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	7.320	7.365	101%
Đ	Tổng mức vay của NSDP	236.700	32.598	14%
1	Vay để bù đắp bội chi	236.700	32.598	14%
2	Vay để trả nợ gốc			
E	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP	345.791	141.644	41%

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	23.650.000	14.243.118	46.701.875	35.253.871	197,5%	247,5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.650.000	14.243.118	30.613.436	19.186.550	129,4%	134,7%
I	Thu nội địa	15.550.000	14.243.118	20.906.176	19.115.426	134,4%	134,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	7.075.000	6.592.327	13.011.818	12.103.633	183,9%	183,6%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.852.000	2.656.518	5.834.221	5.425.826	204,6%	204,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.650.000	3.399.822	6.220.846	5.785.386	170,4%	170,2%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	502.987	919.005	854.675	170,2%	169,9%
-	Thuế tài nguyên	33.000	33.000	37.746	37.746	114,4%	114,4%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	42.000	39.395	51.936	48.413	123,7%	122,9%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	24.000	22.355	31.528	29.321	131,4%	131,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	13.040	18.807	17.491	134,3%	134,1%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	1.601	1.601	40,0%	40,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	566.000	527.274	824.504	766.838	145,7%	145,4%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	245.000	228.207	360.428	335.198	147,1%	146,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	298.067	463.370	430.934	144,8%	144,6%
-	Thu từ khí thiên nhiên			0	0		
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	706	706	70,6%	70,6%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.200.000	2.989.525	3.503.363	3.270.522	109,5%	109,4%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.072.070	998.588	1.115.325	1.037.252	104,0%	103,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.702.640	1.585.938	1.886.325	1.754.282	110,8%	110,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.030	275.740	324.645	301.920	109,7%	109,5%
-	Thuế tài nguyên	129.260	129.260	177.068	177.068	137,0%	137,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	500.000	465.729	536.669	498.913	107,3%	107,1%
6	Thuế bảo vệ môi trường	740.000	413.567	569.495	317.778	77,0%	76,8%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	444.000	413.567				
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	296.000					
7	Lệ phí trước bạ	200.000	200.000	209.128	209.128	104,6%	104,6%
8	Thu phí, lệ phí	180.000	75.000	183.823	73.864	102,1%	98,5%
-	Phí và lệ phí trung ương	105.000		111.074	1.115	105,8%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	75.000	75.000	38.280	38.280		
-	Phí và lệ phí huyện			28.071	28.071		
-	Phí và lệ phí xã, phường			6.398	6.398		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	18.366	18.366	306,1%	306,1%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.000	45.000	108.238	108.238	240,5%	240,5%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	1.032.969	1.032.969	41,3%	41,3%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	130.000	87.230	87.230	67,1%	67,1%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100.000	100.000	106.627	106.627	106,6%	106,6%
-	Thuế giá trị gia tăng			40.126	40.126		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.310	3.310		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			9.172	9.172		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			54.018	54.018		
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1	1		
16	Thu khác ngân sách	40.000	32.300	193.708	178.140	484,3%	551,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	215.000	116.000	338.397	164.862	157,4%	142,1%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	10.000	10.000	19.165	19.165	191,7%	191,7%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.000	1.000	110.735	110.735	11073,5%	11073,5%
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8.100.000	0	9.632.422	0	118,9%	
1	Thuế xuất khẩu	115.000		88.311		76,8%	
2	Thuế nhập khẩu	187.000		230.804		123,4%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000		56.332		122,5%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.752.000		9.252.590		119,4%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.733			
7	Thu khác			649			
IV	Thu viện trợ			35.313	31.599		
V	Các khoản huy động, đóng góp			39.525	39.525		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				0		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			627.453	627.453		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15.407.270	15.407.270		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
E	THU VAY VỐN			53.716	32.598		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN

THEO CẤU CẦU CHI NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhất dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	TỔNG CHI NSDP	19.125.918	11.920.938	7.204.980	38.449.850	25.620.525	12.829.324	201,0	214,9	178,1		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.065.582	8.860.602	7.204.980	13.608.337	4.921.245	8.687.092	84,7%	56%	121%		
I	Chi đầu tư phát triển	4.559.462	3.393.710	1.165.752	3.899.922	1.594.698	2.305.224	85,5	47,0	197,7		
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.423.462	3.257.710	1.165.752	3.854.922	1.550.698	2.304.224	87,1	47,6	197,7		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực											
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				517.177	142.990	374.187					
-	Chi khoa học và công nghệ				159	159						
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn											
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.403.000	1.548.000	855.000	0			0,0	0,0			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	100.000	100.000		0			0,0	0,0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0							
3	Chi đầu tư phát triển khác	136.000	136.000		45.000	44.000	1.000	33,1	32,4			
II	Chi thường xuyên	9.423.782	3.515.391	5.908.391	9.691.258	3.309.390	6.381.868	102,8	94,1	108,0		
	Trong đó:											
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.621.786	818.836	2.802.950	3.580.912	729.610	2.851.302	98,9	89,1	101,7		
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733	28.733		16.666	16.666		58,0	58,0			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.000	4.000		1.270	1.270		31,8	31,8			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		15.887	15.887		1.393,6	1.393,6			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	312.310	181.473	130.837				0,0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.764.888	1.764.888					0,0%	0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.053.016	3.053.016	0	3.741.925	2.460.576	1.281.349	122,6	80,6	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.063.966	1.063.966	0	1.410.206	128.857	1.281.349			
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	289.052	289.052		380.147	65.129	315.018			
2	Chương trình MTQG Phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	642.289	642.289		514.391	36.891	477.500			
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	132.625	132.625		515.668	26.837	488.831			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.924.262	1.924.262	0	2.275.066	2.275.066	0	118,2	118,2	
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ vốn sự nghiệp	64.788	64.788	0	56.653	56.653	0	87,4	87,4	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				20.870.608	18.106.446	2.764.162			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				221.615	124.894	96.721			
E	CHI TRẢ NỢ GÓC	7.320	7.320		7.365	7.365		100,6	100,6	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.994.557	33.469.556	279%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.730.366	7.855.947	166%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.256.871	7.374.904	102%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	3.393.710	3.934.454	116%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.710	3.890.454	119%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		142.990	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		159	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		369.969	
1.4	Chi văn hóa thông tin		166.457	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.020	
1.6	Chi thể dục thể thao		34.053	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		23.551	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.677.641	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		149.062	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		11.300	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	136.000	44.000	
II	Chi thường xuyên	3.515.391	3.430.209	98%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	818.836	729.610	89%
2	Chi khoa học và công nghệ	28.733	16.666	58%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	871.919	563.009	65%
4	Chi văn hóa thông tin thể dục thể thao	98.417	120.089	122%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.337	20.195	99%
6	Chi bảo vệ môi trường	37.407	27.298	73%
7	Chi các hoạt động kinh tế	793.027	1.082.241	136%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	488.088	495.999	102%
9	Chi bảo đảm xã hội	118.922	130.521	110%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000	1.416	28%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	8.825	774%
V	Dự phòng ngân sách	143.316		

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	198.314		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.106.446	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	7.320	7.365	101%
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		124.894	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỔNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
	TỔNG SỐ	7.350.948	4.845.093	2.444.586	5.000	1.140	55.128	55.128	0	7.574.112	3.867.398	3.366.408	1.416	8.825	79.753	67.056	63.801	250.311	103,0%	80,3%	140,3%			
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	7.344.808	4.845.093	2.444.586	0	0	55.128	55.128	0	7.563.871	3.867.397	3.366.409	0	0	79.753	67.056	63.801	250.311	103,0%	80,3%	140,3%			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	109.197		109.197			0			154.054		134.825			0			19.229	141,1%		123,5			
2	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	14.530		14.530			0			19.035		19.035			0				131,0%		131,0			
3	Văn phòng UBND	36.262		36.262			0			49.060		41.438			0			7.622	135,3%		114,3			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.485	6.939	15.546			0	0		25.061	6.785	17.351			193	0	193	732	111,5%	97,8%	112,9			
5	Sở Nội vụ	40.350	0	40.350			0	0		41.002	0	39.701			0	0		1.301	101,6%		98,4			
6	Sở Tư pháp	21.713		21.713			0			23.932		23.445			415		415	72	110,2%		109,9			
7	Sở Xây dựng	10.691	905	9.786			0	0		17.956	905	16.613			216	0	216	222	168,0%	100,0%	172,0			
8	Sở Thông tin và Truyền thông	79.921	59.678	20.243			0	0		113.136	51.722	48.469			11.356	0	11.356	1.589	141,6%	86,7%	295,5			
9	Sở Ngoại vụ	6.224		6.224			0			13.443		13.443			0				216,0%		216,0			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	18.124	160	17.964			0	0		25.273	159	17.194			0	0		7.920	139,4%	99,5%	95,7			
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	82.528	49.207	33.321			0	0		72.538	35.186	37.342			0	0		10	87,9%	71,5%	112,1			
12	Sở Công Thương	14.639	0	14.639			0	0		21.065	6.421	13.077			673	0	673	894	143,9%		93,5			
13	Sở Giao thông - Vận tải	170.531	34.235	136.296			0	0		202.414	12.617	189.797			0	0			118,7%	36,9%	139,3			

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và Các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	321.198	169.900	151.298			0	0		370.157	172.241	187.213		0	0		10.703	115,2%	101,4%	123,7%
34	Liên minh HTX tỉnh	3.329		3.329			0			5.884		3.767		1.449		1.449	668	176,7%		156,7%
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.974		1.974			0			2.814		2.814		0				142,6%		142,6%
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.688		1.688			0			2.027		2.027		0				120,1%		120,1%
37	Hội Luật gia tỉnh	685		685			0			726		726		0				106,0%		106,0%
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	890		890			0			991		991		0				111,3%		111,3%
39	Hội Người mù tỉnh	520		520			0			547		547		0				105,2%		105,2%
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.152		1.152			0			5.751		5.751		0				499,2%		499,2%
41	Hội Đông y tỉnh	266		266			0			282		282		0				106,0%		106,0%
42	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.914		2.914			0			4.024		3.074		0			950	138,1%		105,5%
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam tỉnh	846		846			0			891		891		0				105,3%		105,3%
44	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	4.765		4.765			0			4.895		4.895		0				102,7%		102,7%
45	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	462		462			0			355		341		0			14	76,8%		73,9%
46	Hội Từ yêu nước tỉnh	286		286			0			620		619		0			1	216,8%		216,6%
47	Ban An toàn giao thông tỉnh	4.559		4.559			0			4.294		4.292		0			2	94,2%		94,1%
48	Ban chỉ đạo chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại	90		90			0			90		90		0			0	100,0%		100,0%
49	VP TT BCH Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	0					0			3.106		3.106								

S T T	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
50	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	0						0	237	237								0										
51	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2030)	1.360		1.360				0	1.091	1.091																80,2%		
52	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tô (Kinh phí hỗ trợ quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên thuộc CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững)	0						0	3.649	3.649																		
53	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi (Kinh phí hỗ trợ vận chuyển xe buýt)	7.996		7.996				0	6.886	6.886																86,1%		
56	Công ty khai thác công trình thủy lợi (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi)	12.000		12.000				0	12.000	12.000																100,0%		
58	Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi	40.587	29.758	10.829				0	45.763	23.000	14.763						0	8000								112,8%	77,3%	136,3%
59	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi	216.808	99.254	117.554				0	278.367	142.489	135.878						0									128,4%	143,6%	115,6%
60	Công an tỉnh Quảng Ngãi	181.669	121.639	60.030				0	146.297	63.360	80.467						0	1810								80,5%	52,1%	135,1%

S T T		Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)								
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sách ngân sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thườn xuyên				
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
61		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	1.058.760	1.029.782						28.978	28.978			701.331	701.331						51.104				66,2%	71,1%		
62		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	2.577.193	2.577.193						0	0			2.029.653	2.029.653						0					78,8%	78,8%	
63		Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	0	0						0	0			361	361						0							
64		UBND thành phố Quảng Ngãi	6.400	6.400						0	0			9.612	9.612						0					150,2%	150,2%	
65		Công ty Thanh niên xung phong	0	0						0	0			0	0						0					78,3%	78,3%	
66		Huyện Bình Sơn	82.888	82.888						0	0			64.894	64.894						0					58,4%	58,4%	
67		Huyện Mộ Đức	6.000	6.000						0	0			3.504	3.504						0					138,0%	138,0%	
68		UBND huyện Lý Sơn	78.706	78.706						0	0			108.637	108.637						0					100,0%	100,0%	
69		Huyện Sơn Tây	4.805	4.805						0	0			4.805	4.805						0					100,0%	100,0%	
70		Huyện Ba Tư	17.080	17.080						0	0			17.080	17.080						0					100,0%	100,0%	
71		Thị xã Đức Phổ	100	100						0	0			100	100						0					240,9%	240,9%	
72		Huyện Nghĩa Hành	14.210	14.210						0	0			34.233	34.233						0					100,0%	100,0%	
73		Huyện Tư Nghĩa	0	0						0	0			0	0						0					91,9%	91,9%	
74		Huyện Sơn Hà	3.920	3.920						0	0			3.920	3.920						0					100,0%	100,0%	
75		Huyện Sơn Tịnh	265	265						0	0			244	244						0					100,0%	100,0%	
76		Huyện Trà Bồng	7.333	7.333						0	0			7.333	7.333													
77																												
78		Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	89.021	89.021										89.021	89.021													
79		Ngân hàng chính sách xã hội (Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm)	39.000	39.000										44.000	44.000													
80		Cum ĐBCD 796 thuộc Bà tham mưu QK5												100			100											

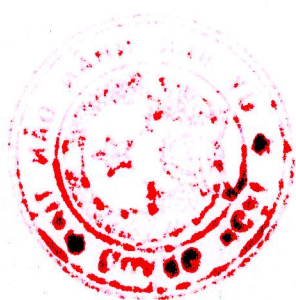
S T T		Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Dự toán được sử dụng)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
81		KBNN chi trả kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CAPITAL CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bỏ sung cân đối ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu			Tổng số	Bỏ sung cân đối ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu			Tổng số	Bỏ sung cân đối ngân sách	Bỏ sung có mục tiêu			Tổng số	Bỏ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, độ, chính sách, nhiệm vụ
				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	4.730.365	4.280.852	449.513	449.513		7.855.947	4.224.723	3.631.224			3.631.224		166%	98,7%	807,8%		807,8%	
1	Thành phố Quảng Ngãi	463.264	326.539	136.725			688.813	304.028	384.785			384.785		149%	93,1%	281,4%		281,4%	
2	Huyện Trà Bồng	496.377	472.924	23.453			947.898	471.518	476.380			476.380		191%	99,7%	2031,2%		2031,2%	
3	Huyện Lý Sơn	187.107	169.453	17.654			235.395	169.229	66.166			66.166		126%	99,9%	374,8%		374,8%	
4	Huyện Sơn Tây	160.655	144.053	16.602			504.251	144.053	360.198			360.198		314%	100,0%	2169,6%		2169,6%	
5	Huyện Ba Tư	418.803	390.434	28.369			802.597	390.434	412.163			412.163		192%	100,0%	1452,9%		1452,9%	
6	Huyện Tư Nghĩa	381.782	357.210	24.572			607.926	355.603	252.323			252.323		159%	99,6%	1026,9%		1026,9%	
7	Huyện Mộ Đức	425.177	399.744	25.433			557.848	398.781	159.067			159.067		131%	99,8%	625,4%		625,4%	
8	Thị xã Đức Phổ	474.909	426.281	48.628			748.912	415.306	333.606			333.606		158%	97,4%	686,0%		686,0%	
9	Huyện Bình Sơn	475.069	440.534	34.535			653.923	429.357	224.566			224.566		138%	97,5%	650,3%		650,3%	
10	Huyện Nghĩa Hành	314.409	292.679	21.730			521.259	291.544	229.715			229.715		166%	99,6%	1057,1%		1057,1%	
11	Huyện Sơn Hà	418.649	386.968	31.681			734.149	382.910	351.239			351.239		175%	99,0%	1108,7%		1108,7%	
12	Huyện Sơn Tịnh	322.059	289.980	32.079			485.216	289.980	195.236			195.236		151%	100,0%	608,6%		608,6%	
13	Huyện Minh Long	192.107	184.055	8.052			367.759	181.980	185.779			185.779		191%	98,9%	2307,2%		2307,2%	



[illegible]

